BTVN: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

MÔN: TIẾNG ANH 11

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

✓ *Ôn đúng, đủ các kiến thức theo hệ thống đề bám sát đề thi thật TN THPT & ĐGNL theo chương trình lớp 11*

e21287 Choose the best answer.

Question 1. You ____ take things without asking.
A. mustn't **B.** couldn't **C.** needn't **D.** don't have to

Question 2. You _____ feed the dog. I've already done it.
A. can't **B.** couldn't **C.** mustn't **D.** don't have to

Question 3. Sally didn't _____ to stop at the supermarket, so she went straight home.
A. need **B.** must **C.** ought **D.** have to

Question 4. You can go out but you _____ be back by 11:00 pm.
A. can **B.** might **C.** must **D.** may

Question 5. That _____ be Elisha. She's still in Rome.
A. needn't **B.** can't **C.** mustn't **D.** ought not to

Question 6. Mr Wilson _____ to have an operation immediately.
A. must **B.** should **C.** needs **D.** have

Question 7. Max never _____ to go to the post office, because his brother works there.
A. needs **B.** hasn't **C.** ought not **D.** doesn't have to

Question 8. Although nobody can prevent you from spending your own money, you _____ save for a rainy day.
A. would better **B.** better **C.** had better **D.** would rather

Question 9. Since, at the very beginning, he showed some inclination towards laziness, he _____ of all his duties.
A. had to be reminded **B.** had to remind
C. must have reminded **D.** must have been reminded

Question 10. You _____ so fast, or you might have an accident.
A. don't have to drive **B.** shouldn't have driven
C. had better not drive **D.** mustn't have driven

e21288 Choose the best answer to indicate the closet meaning to the given one.

Question 11. It is possible that Ms. Taylor will come to our class.
A. Ms. Taylor shouldn't come to our class.
B. Ms. Taylor couldn't come to our class.
C. Ms. Taylor must come to our class.
D. Ms. Taylor may come to our class.

Question 12. It is not necessary for you to book concert tickets in advance.

A. You needn't book concert tickets in advance.

B. You would book concert tickets in advance.

C. You must book concert tickets in advance.

D. You can't book concert tickets in advance.

Question 13. It is compulsory for the students in this school to wear the uniform.

A. The students in this school must wear the uniform.

B. The students in this school can't wear the uniform.

C. The students in this school may wear the uniform.

D. The students in this school needn't wear the uniform.

Question 14. It was wrong of you to criticize your daughter in front of her friends.

A. You shouldn't have criticized your daughter in front of her friends.

B. You must have criticized your daughter in front of her friends.

C. You mightn't have criticized your daughter in front of her friends.

D. You could have criticized your daughter in front of her friends.

Question 15. Perhaps he will come to school late.

A. He must get to the meeting on time.

B. He should get to the meeting on time.

C. He needn't get to the meeting on time.

D. He may not get to the meeting on time.

e21289 Fill in the blank using the words in the bracket.

Yesterday, I _____ (16) harder for the exam — I knew it was important, but I just couldn't focus. I _____ (17) if I had reviewed the materials more carefully. You _____(18) how nervous I was during the test. I _____ (19) the teacher for help last week, but I didn't. Honestly, I _____(20) my time better. From now on, I _____ (21) organize my schedule more efficiently. I _____ (22) finish all my assignments on time. I _____ (23) also take breaks to avoid burnout. Sometimes, I _____ (24) be too hard on myself, but I _____ (25) improve if I stay consistent.

Question 16.

A. should have studied **B.** should study

C. might have studied **D.** can study

Question 17.

A. might pass **B.** might have passed **C.** ought not to pass **D.** rather than pass

Question 18.

A. don't have to notice **B.** must have noticed

C. must notice **D.** would be noticed

Question 19.

A. could have asked **B.** had better ask **C.** may ask **D.** ought to be asked

Question 20.

A. have to plan **B.** must be planned **C.** ought to have planned **D.** should plan

Question 21. A. can **B.** could **C.** need **D.** will

Question 22. A. must **B.** shall **C.** must have **D.** would have

Question 23. A. would rather **B.** couldn't have **C.** should **D.** ought not to

Question 24. A. would **B.** had better **C.** can **D.** will

Question 25. A. be able to **B.** have got to **C.** might **D.** shall

e21290 Rewrite the sentence using the given word.

Question 26. It's possible that they forgot about the meeting. (might)

_____.

Question 27. The package must be delivered by tomorrow. (has)

_____.

Question 28. I managed to solve the problem. (able)

_____.

Question 29. It is possible that they have already left. (may)

_____.

Question 30. It wasn't necessary for them to attend the meeting. (didn't)

_____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT
THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. A	**2. D**	**3. A**	**4. C**	**5. B**	**6. C**	**7. A**	**8. C**	**9. A**	**10. C**
11. D	**12. A**	**13. A**	**14. A**	**15. D**	**16. A**	**17. B**	**18. B**	**19. A**	**20. C**
21. D	**22. A**	**23. C**	**24. C**	**25. C**					

26. They might have forgotten about the meeting.
27. The package has to be delivered by tomorrow.
28. I was able to solve the problem.
29. They may have already left.
30. They didn't need to attend the meeting.

1 (NB)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
You _____ take things without asking.
(Bạn ____ lấy đồ mà không hỏi.)
A. mustn't: không được phép
B. couldn't: đã không thể
C. needn't: không cần
D. don't have to: không cần
Tạm dịch: Bạn không được phép lấy đồ của tôi mà không hỏi.
Đáp án: A
2 (NB)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
You _____ feed the dog. I've already done it.
(Bạn ____ cho chó ăn. Tôi đã làm rồi.)
A. can't: không thể
B. couldn't: đã không thể
C. mustn't: không được phép
D. don't have to: không cần thiết
Tạm dịch: Bạn không cần cho chó ăn. Tôi đã làm rồi.)
Đáp án: D
3 (NB)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
Sally didn't _____ to stop at the supermarket, so she went straight home.
(Sally không _____ dừng ở siêu thị, nên cô ấy về thẳng nhà.)
A. need: cần
B. must: phải (không đi với to)
C. ought to: nên
D. have to: phải (thừa to)
Tạm dịch: Sally không phải dừng ở siêu thị, nên cô ấy về thẳng nhà.
Đáp án: A

4 (NB)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

You can go out but you _____ be back by 11:00 pm.

(Bạn có thể ra ngoài nhưng _____ trở về trước 11:00 tối.)

Can: có thể làm gì

Might: có khả năng làm gì

Must: phải

May: có khả năng sẽ làm gì

Tạm dịch: Bạn có thể ra ngoài nhưng phải trở về trước 11:00 tối.

Đáp án: C

5 (NB)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

That _____ be Elisha. She's still in Rome.

(_____ đó là Elisha. Cô ấy vẫn còn ở Rome.)

Cấu trúc suy đoán ở hiện tại: can(not) + Vinf

Need: cần làm gì

Must: phải làm gì

Ought not to: cần làm gì

Tạm dịch: Đó có thể là Elisha. Cô ấy vẫn còn ở Rome.

Đáp án: B

6 (NB)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

Mr Wilson _____ to have an operation immediately.

(Ông Wilson _____ phải phẫu thuật ngay lập tức.)

Cấu trúc: need to Vinf: cần phải làm gì

Should: nên làm gì (không đi với to)

Must: phải làm gì (không đi với to)

Have to: phải làm gì

Tạm dịch: Ông Wilson cần phải phẫu thuật ngay.

Đáp án: C

7 (TH)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

Max never _____ to go to the post office, because his brother works there.

(Max không bao giờ _____ đi đến bưu điện vì anh trai cậu ấy làm việc ở đó.)

Cấu trúc: need to Vinf: cần phải làm gì

Has to: phải làm gì

Ought not to: không phải làm gì

doesn't have to: không cần làm gì (thừa to)

Tạm dịch: Max không bao giờ cần phải đi tới bưu điện, vì anh trai làm ở đó.

Đáp án: A

8 (TH)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

Although nobody can prevent you from spending your own money, you _____ save for a rainy day.

(Mặc dù không ai có thể ngăn cản bạn chi tiêu tiền của mình, nhưng bạn _____ tiết kiệm cho những lúc khó khăn.)

would better: sẽ tốt hơn

would rather: thích cái gì hơn

Should do sth: nên làm gì = ought to do sth = had better do sth

Tạm dịch: Mặc dù không ai ngăn bạn tiêu tiền của chính bạn, nhưng bạn nên tiêc kiệm tiền phòng khi bất trắc

Đáp án: C

9 (VD)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

Since, at the very beginning, he showed some inclination towards laziness, he _____ of all his duties.

(Vì ngay từ đầu, ông đã tỏ ra có khuynh hướng lười biếng nên ông đã _____ mọi nhiệm vụ của mình.)

Have to do sth: phải làm gì

=> have to be PII: phải được làm gì

Must have PII: chắc chắn làm gì

Tạm dịch: Bởi vì ngay từ lúc đầu, anh ta đã có những biểu hiện lười biếng nên anh ta cần phải được nhắc nhở về nhiệm vụ của anh ta

Đáp án: A

10 (VD)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

You _____ so fast, or you might have an accident.

(Bạn _____ quá nhanh, nếu không bạn có thể gặp tai nạn.)

Had better (not) do sth: tốt hơn hết là nên (không nên) làm gì

Have to: phải làm gì

Should have PII: đáng lẽ nên làm gì nhưng không làm

Must have PII: chắc hẳn đã làm gì

Tạm dịch: Con tốt hơn hết là không nên lái xe nhanh nếu không thì con sẽ gặp tai nạn

Đáp án: C

11 (TH)

Phương pháp: Viết lại câu

Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

It is possible that Ms. Taylor will come to our class.

(Có thể cô Taylor sẽ đến lớp chúng ta.)

=> nói có khả năng xảy ra, không chắc chắn

Should: nên

Could: có thể làm gì trong quá kguws

May: có khả năng

Must: phải làm gì

=> Đáp án đúng là D.

Đáp án: D

12 (TH)

Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
It is not necessary for you to book concert tickets in advance.
(Không cần thiết bạn phải đặt vé trước.)
=> bạn không cần làm gì đó, không bắt buộc.
Need: cần làm gì
Must: phải làm gì
Would: sẽ làm gì ở một thời điểm trong quá khứ
Can: có khả năng, có thể làm gì
=> Đáp án đúng là A.
Đáp án: A
13 (TH)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
It is compulsory for the students in this school to wear the uniform.
(Học sinh ở trường này bắt buộc phải mặc đồng phục.)
Must: phải làm gì
Can: có thể, có khả năng làm gì
May: có khả năng xảy ra
Need: cần làm gì
=> Đáp án đúng là A.
Đáp án: A
14 (VD)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
It was wrong of you to criticize your daughter in front of her friends.
(Bạn đã sai khi chỉ trích con gái mình trước mặt bạn bè của nó.)
=> hành động trong quá khứ là sai, và bạn không nên làm vậy.
Should have: đáng lẽ nên làm gì
Must have: chắc chắn đã làm gì
Might have: có khả năng đã làm gì
Could have: có thể đã làm gì
=> Đáp án đúng là A.
Đáp án: A
15 (TH)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
Perhaps he will come to school late.
(Có thể anh ấy sẽ đến trường muộn.)
=> có thể, không chắc chắn.
Must: phải làm gì
Should: nên làm gì

Need: cần làm gì
May: có thể làm gì
=> Đáp án đúng là D.
Đáp án: D
16 (VD)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
Yesterday, I _____ (16) harder for the exam — I knew it was important, but I just couldn't focus.
(Hôm qua, tôi _____ (16) chăm chỉ hơn cho kỳ thi — Tôi biết kỳ thi quan trọng, nhưng tôi không thể tập trung.)
Yesterday => hành động trong quá khứ. => Loại D
should have studied: đáng lẽ nên học nhưng không học
should study: nên học
might have studied: có khả năng đã học
Câu hoàn chỉnh: Yesterday, I should have studied harder for the exam — I knew it was important, but I just couldn't focus.
Tạm dịch: Hôm qua, tôi đáng lẽ phải học chăm chỉ hơn cho kỳ thi — tôi biết kỳ thi rất quan trọng, nhưng tôi không thể tập trung được.
Đáp án: A
17 (VD)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
I _____ (17) if I had reviewed the materials more carefully.
(Tôi _____ (17) nếu tôi đã xem xét tài liệu cẩn thận hơn.)
might pass: có khả năng đã qua
might have passed: có thể đã qua (dung trong điều kiện không có thật)
ought not to pass: không nên qua
rather than pass: thay vì vượt qua
Câu hoàn chỉnh: I might have passed if I had reviewed the materials more carefully.
Tạm dịch: Tôi có thể đã đậu nếu tôi xem xét tài liệu cẩn thận hơn.
Đáp án: B
18 (VD)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
You _____(18) how nervous I was during the test.
(Bạn _____(18) tôi đã lo lắng như thế nào trong suốt bài kiểm tra.)
don't have to notice: không cần quan tâm
must have noticed: chắc hẳn đã quan tâm
must notice: phải qan tâm
would be noticed: sẽ được quan tâm
Câu hoàn chỉnh: You must have noticed how nervous I was during the test.
Tạm dịch: Bạn hẳn đã nhận thấy tôi lo lắng thế nào trong suốt bài kiểm tra.
Đáp án: B
19 (VD)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:

I _____ (19) the teacher for help last week, but I didn't.
(Tôi đã _____ (19) nhờ giáo viên giúp đỡ tuần trước, nhưng tôi đã không làm vậy.)
could have asked: có thể đã hỏi, nhưng không hỏi
had better ask: nên hỏi
may ask: có thể sẽ hỏi
ought to be asked: nên được hỏi
Câu hoàn chỉnh: I could have asked the teacher for help last week, but I didn't.
Tạm dịch: Tuần trước tôi có thể nhờ giáo viên giúp đỡ nhưng tôi đã không làm vậy.
Đáp án: A
20 (VD)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
Honestly, I _____(20) my time better.
(Thành thật mà nói, tôi _____(20) sử dụng thời gian của mình tốt hơn.)
have to plan: phải tổ chức
must be planned: phải được tổ chức
ought to have planned: đáng lẽ nên làm gì nhưng không làm
should plan: nên được tổ chức
Câu hoàn chỉnh: Honestly, I ought to have planned my time better.
Tạm dịch: Thành thật mà nói, tôi nên lên kế hoạch cho thời gian của mình tốt hơn.
Đáp án: C
21 (TH)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
From now on, I _____ (21) organize my schedule more efficiently.
(Từ bây giờ, tôi _____ (21) sắp xếp lịch trình của mình hiệu quả hơn.)
Can: có thể làm gì
Could: có thể làm gì trong quá khứ
Need: cần làm gì
Will: sẽ làm gì
Câu hoàn chỉnh: From now on, I will organize my schedule more efficiently.
Tạm dịch: Từ bây giờ, tôi sẽ sắp xếp thời gian biểu của mình hiệu quả hơn.
Đáp án: D
22 (TH)
Phương pháp: Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
I _____ (22) finish all my assignments on time.
Tôi _____ (22) hoàn thành tất cả bài tập đúng hạn.
Must: phải làm gì
Shall: sẽ làm gì
Must have: chắc chắn đã làm gì
Would have: sẽ làm gì trong quá khứ
Câu hoàn chỉnh: I must finish all my assignments on time.
Tạm dịch: Tôi phải hoàn thành tất cả bài tập đúng hạn.
Đáp án: A
23 (TH)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

I _____ (23) also take breaks to avoid burnout.

(Tôi _____ (23) cũng nghỉ ngơi để tránh kiệt sức.)

would rather: dùng khi nói thích cái gì hơn

couldn't have: không thể xảy ra trong quá khứ

should: nên làm gì

ought not to: không nên làm gì

Câu hoàn chỉnh: I should also take breaks to avoid burnout.

Tạm dịch: Tôi cũng nên nghỉ ngơi để tránh kiệt sức.

Đáp án: C

24 (TH)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

Sometimes, I _____ (24) be too hard on myself

(Đôi khi, tôi _____ (24) quá khắt khe với bản thân)

Would: sẽ làm gì (trong quá khứ)

had better: nên làm gì

can: có thể làm gì

will: sẽ làm gì

Câu hoàn chỉnh: Sometimes, I can be too hard on myself

Tạm dịch: Đôi khi, tôi có thể quá khắt khe với bản thân mình

Đáp án: C

25 (VD)

Phương pháp: Động từ khuyết thiếu

Lời giải:

but I _____ (25) improve if I stay consistent.

(nhưng tôi _____ (25) sẽ tiến bộ nếu tôi kiên trì.)

be able to: có thể làm gì

have got to: phải

might: có khả năng xảy ra

shall: sẽ làm gì

Câu hoàn chỉnh: but I might improve if I stay consistent.

Tạm dịch: Đôi khi, tôi có thể quá khắt nhưng tôi có thể cải thiện nếu tôi kiên trì.

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Nội dung dịch:

Hôm qua, tôi lẽ ra nên học chăm hơn cho kỳ thi – tôi biết kỳ thi rất quan trọng nhưng tôi lại không thể tập trung được. Có thể tôi đã vượt qua nếu tôi ôn tập kỹ tài liệu hơn. Chắc bạn cũng đã thấy tôi lo lắng đến mức nào trong lúc làm bài. Tôi đã có thể nhờ cô giáo giúp vào tuần trước, nhưng tôi đã không làm điều đó. Thật ra, tôi lẽ ra nên quản lý thời gian của mình tốt hơn. Từ bây giờ, tôi sẽ sắp xếp lịch trình hiệu quả hơn. Tôi phải hoàn thành tất cả bài tập đúng hạn, và tôi cũng nên dành thời gian nghỉ ngơi để tránh kiệt sức. Đôi khi tôi có thể quá nghiêm khắc với bản thân, nhưng nếu tôi kiên trì, tôi có thể sẽ tiến bộ.

26 (VD)

Phương pháp: Viết lại câu

Động từ khuyết thiếu

Lời giải:
It's possible that they forgot about the meeting.
(Có thể là họ đã quên cuộc họp.)
It's possible that =might (có thể, nhưng không chắc chắn).
Hành động "quên cuộc họp" là trong quá khứ, nên cần dùng might have + V3 (quá khứ phân từ).
Câu hoàn chỉnh: They might have forgotten about the meeting.
Chọn They might have forgotten about the meeting.

27 (VD)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
The package must be delivered by tomorrow.
(Gói hàng phải được giao vào ngày mai.)
Must ~ has/have to: phải làm gì
Câu hoàn chỉnh: The package has to be delivered by tomorrow.
Chọn The package has to be delivered by tomorrow.

28 (VD)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
I managed to solve the problem.
(Tôi đã giải quyết được vấn đề.)
Managed to: đã xoay xở để làm được gì ~ was able to: đã có thể làm gì
Câu hoàn chỉnh: I was able to solve the problem.
Chọn I was able to solve the problem.

29 (VD)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
It is possible that they have already left.
(Có thể là họ đã rời đi rồi.)
It is possible that = may: có thể
Hành động have already left => hiện tại hoàn thành => cần dùng cấu trúc may have + V3.

Câu hoàn chỉnh: They may have already left.

Chọn They may have already left.

30 (VD)
Phương pháp: Viết lại câu
Động từ khuyết thiếu
Lời giải:
It wasn't necessary for them to attend the meeting.
(Họ không cần thiết phải tham dự cuộc họp.)
Wasn't necessary = didn't need to: không cần làm gì
Câu hoàn chỉnh: They didn't need to attend the meeting.
Chọn They didn't need to attend the meeting.